

CÔNG TY TNHH NGỌC LINH ĐÀN HƯƠNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NGỌC LINH ĐÀN HƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: NGOC LINH DAN HUONG COMPANY LIMITED

2. Mã số doanh nghiệp: 0109965221

3. Ngày thành lập: 14/04/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Dự án Toà nhà hỗn hợp HH2, Lô đất số A44 - HH2, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn - Geleximco, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867737227

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê. (Trừ trồng ngô cây làm thức ăn cho gia súc)	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
4.	Trồng cây mía	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
6.	Trồng cây lấy sợi	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác	0119
10.	Trồng cây ăn quả	0121
11.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
12.	Trồng cây điều	0123
13.	Trồng cây hồ tiêu	0124
14.	Trồng cây cao su	0125
15.	Trồng cây cà phê	0126
16.	Trồng cây chè	0127
17.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
18.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Gồm các cây lâu năm như: Cây dâu tằm, cây cau, cây trầu không	0129
19.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131(Chính)

20.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
21.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
23.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
24.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
25.	Chăn nuôi gia cầm	0146
26.	Chăn nuôi khác Chi tiết: - Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể các con vật cảnh; (Trừ cá cảnh) - Nuôi ong và sản xuất mật ong; - Nuôi tằm, sản xuất kén tằm; - Sản xuất da lông thú, da bò sát từ động vật chăn nuôi.	0149
27.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
28.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
29.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
30.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
31.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
32.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
33.	Khai thác gỗ (trừ loại Nhà nước cấm)	0220
34.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm)	0231
35.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: - Thu nhặt cánh kiến, nhựa cây thường; - Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như tằm, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên Chi tiết: - Thu nhặt cánh kiến, nhựa cây thường; - Thu nhặt hoa quả, rau hoang dại như tằm, quả mọng, quả hạch, quả dầu, nấm rừng, rau rừng, quả rừng tự nhiên.	0232
36.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm)	0240
37.	Giáo dục nhà trẻ	8511
38.	Giáo dục mẫu giáo	8512
39.	Giáo dục tiểu học	8521
40.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
41.	Giáo dục trung học phổ thông	8523

42.	Đào tạo cao đẳng	8533
43.	Đào tạo đại học	8541
44.	Đào tạo thạc sỹ	8542
45.	Đào tạo tiến sỹ	8543
46.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Trừ dạy về tôn giáo, các trường của các tổ chức Đảng- Đoàn)	8560
47.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc (Loại trừ người có công)	8730
48.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
49.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản	6820
50.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế quy hoạch xây dựng; - Tư vấn thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; - Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; - Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng; - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; - Khảo sát xây dựng; - Giám sát thi công xây dựng.	7110
51.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
52.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
53.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
54.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
55.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
56.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
57.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
58.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
59.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
60.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
61.	Sản xuất đường	1072
62.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073

63.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự Chi tiết - Sản xuất mì như mì ống, mì sợi kể cả đã được nấu, nhồi hoặc chưa; - Sản xuất mì nấu thịt; - Sản xuất mì đông lạnh hoặc mì đóng gói.	1074
64.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
65.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
66.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
67.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
68.	Sản xuất rượu vang	1102
69.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
70.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
71.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
72.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
73.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác Chi tiết: - Sản xuất gỗ dán, bìa giấy đủ mỏng để sử dụng dán hoặc làm gỗ dán hoặc sử dụng cho các mục đích khác như: Tấm gỗ được làm nhẵn, nhuộm, phủ, thấm tẩm, tăng cường (có giấy hoặc vải lót sau); làm dưới dạng rời - Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự; - Sản xuất gỗ mảnh hoặc gỗ thớ; - Sản xuất gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng.	1621
74.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
75.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
76.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rá và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện	1629
77.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
78.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702

79.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo như: Giấy vệ sinh; khăn ăn, giấy ăn, khăn lau; băng vệ sinh và khăn lau vệ sinh, tã giấy cho trẻ sơ sinh; cốc, chén đĩa, khay bằng giấy. - Sản xuất các đồ dẹt chèn lót và sản phẩm chèn lót như: giấy vệ sinh, băng vệ sinh; - Sản xuất giấy viết, giấy in; - Sản xuất giấy in cho máy vi tính; - Sản xuất giấy nền và giấy than; - Sản xuất giấy phết hồ sẵn và giấy dính; - Sản xuất phong bì, bưu thiếp; - Sản xuất nhãn hiệu; - Sản xuất giấy lọc và bìa giấy; - Sản xuất giấy mới từ giấy phế thải; - Sản xuất vàng mã các loại.	1709
80.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
81.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; - Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; - Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm; - Sản xuất các sản phẩm hoá chất khác như: + Pep ton, dẫn xuất của pep ton, các chất proteinkhác và dẫn xuất của chúng, + Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học, + Nguyên liệu sử dụng trong hoàn thiện sản phẩm dẹt và da, + Bột và bột nhão sử dụng trong hàn, + Sản xuất chất để tẩy kim loại, + Sản xuất chất phụ gia cho xi măng, + Sản xuất các bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hoá chất khác sử dụng trong công nghiệp, + Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng - Sản xuất mực vẽ và in.	2029
82.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
83.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
84.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại trụ sở)	5510

85.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm	5590
86.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5610
87.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
88.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...; - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.	5629
89.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
90.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100

6. Vốn điều lệ: 10.800.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN THANH CHUÔNG	Việt Nam	P103 Nhà M2 ngõ Láng Trung, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	5.562.000.000	51,500	036068020663	
2	PHAN NGỌC DŨNG	Việt Nam	Thôn Phong Phú, Xã An Hiệp, Huyện Tuy An, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	5.238.000.000	48,500	221089375	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THANH CHUÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng thành viên*

Sinh ngày: 08/04/1968

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036068020663

Ngày cấp: 22/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *P103 Nhà M2 ngõ Láng Trung, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P103 Nhà M2 ngõ Láng Trung, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội